TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH SƠN** **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 30/10/2018
V/v Ly hôn,
tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH SƠN, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Bùi Viết Tiến.
Các Hội thẩm nhân dân:
1/ Bà Phạm Thị Thuận;
2/ Bà Nguyễn Thị Tố Nga.
- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Duy - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi: ông Phạm Thanh Tứ – Kiểm sát viên tham gia phiên Tòa.

Ngày 30/10/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 192/2018/TLST-HNGĐ, ngày 25/6/2018 về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 77/2018/QĐXX - ST, ngày 16/10/2018, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* chị Đồng Thị D, sinh năm 1994.

* *Bị đơn:* anh Phan Thanh S, sinh năm 1991.

Đều cùng địa chỉ: xóm 7, thôn A, xã B, huyện B, tỉnh Q.

Các đương sự, nguyên đơn chị Đồng Thị D (có mặt), bị đơn anh Phan Thanh S (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 12/6/2018, bản khai ngày 25/6/2018 và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Đồng Thị D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân:

Giữa chị Đồng Thị D và anh Phan Thanh S tự tìm hiểu yêu thương nhau, được hai bên gia đình đồng ý tổ chức lo lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Q vào ngày 12/02/2015. Sau ngày cưới vợ chồng sống hạnh phúc không được bao lâu thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp nhau, anh S không quan tâm gì đến cuộc sống của vợ con, anh thích

làm gì thì làm theo ý của anh, chị D khuyên bảo anh không nghe. Do không sống chung được với nhau nên vợ chồng chị D và anh S đã sống ly thân nhau hơn một năm nay, phần ai nấy sống không ai quan tâm đến nhau.

Trong thời gian vợ chồng chị D và anh S xảy mâu thuẫn giữa hai bên gia đình có động viên hòa giải nhiều lần để vợ chồng đoàn tụ làm ăn, nuôi con nhưng anh S vẫn không thay đổi được tính tình.

Nay chị D xét thấy tình cảm của vợ chồng không còn, mâu thuẫn xảy ra trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh S để giải phóng cho đôi bên.

Về con chung: Trong thời gian sống chung vợ chồng chị D và anh S sinh được một đứa con chung, đặt tên là Phan Thanh Th, sinh ngày 29/11/2015, hiện nay do chị D đang nuôi dưỡng. Khi ly hôn chị D xin được nhận nuôi cháu Th, chị không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: vợ chồng chị D và anh S không có tài sản chung nên chị D không yêu cầu Tòa án đặt ra giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng chị D và anh S không nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng nên chị D không yêu cầu Tòa án đặt ra giải quyết.

* Tại biên bản khai ngày 25/6/2018 anh Phan Thanh S trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung của vợ chồng anh S và chị D, anh S trình bày có nội dung thống nhất như lời trình bày ở trên của chị D. Riêng về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng theo anh S là do vợ chồng làm ăn không có tiền nên vợ chồng xảy ra mâu thuẫn với nhau. Do vợ chồng sống chung không được với nhau nên đã sống ly thân nhau. Trong thời gian xảy ra mâu thuẫn giữa hai bên gia đình có động viên hòa giải nhiều lần nhưng không thành.

Nay chị D xin ly hôn anh S, anh S không đồng ý ly hôn chị D anh muốn vợ chồng đoàn tụ làm ăn nuôi con.

Nếu Tòa án quyết định cho vợ chồng anh chị ly hôn, về con chung anh S xin được nhận nuôi cháu Th anh không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con, nếu Tòa án quyết định giao cháu Th cho chị D nuôi dưỡng anh không cấp dưỡng nuôi con.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B về nội dung vụ án như sau:

I. Việc Tuân theo pháp luận tố tụng:

1.Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá tình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

* Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thự hiện đúng, đầy đủ quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

* Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:

Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

- Việc chấp hành pháp luật tố tụng của nguyên đơn: nguyên đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc chấp hành pháp luật tố tụng của bị đơn: bị đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

II. Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56, 57, 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 28, 35, 39, 147, 189, 203,220, khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015:

Về quan hệ hôn nhân: chấp nhận cho chị Đồng Thị D được ly hôn anh Phan Thanh S.

Về con chung: giao cháu Phan Thanh Th, sinh ngày 29/11/2015 cho chị Đồng Thị D tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng..

Về án phí dân sự: áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng áp phí và lệ phí Tòa án buộc chị Đồng Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: bị đơn anh Phan Thanh S có đơn xin giải quyết vụ án vắng mặt, Tòa án đã thu thập đầy đủ chứng cứ và tiến hành tống đạt các thủ thủ tố tụng đầy đủ cho anh S theo đúng quy định của pháp luật nên Tòa án có cơ sở xét xử vắng mặt anh S theo yêu cầu của anh, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về hôn nhân:* chị Đồng Thị D và anh Phan Thanh S kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Q vào ngày 12/02/2015 (Bút lục 03). Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị D và anh S là hôn nhân hợp pháp.

Trong thời gian chung sống, do hai bên sống không hợp nhau, anh S không lo làm ăn, không chăm lo đến cuộc sống gia đình. Do sống chung với nhau không được nên vợ chồng anh chị đã sống ly thân nhau hơn một năm nay. Trong thời gian xảy ra mâu thuẫn gia đình chị D và anh S có động viên hòa giải để vợ chồng đoàn tụ nhưng không thành (Bút lục 21, 22) và Tòa án đã hòa giải nhưng không thành (Bút lục 29-30, 32-33). Xét thấy, tình cảm của chị D đối với anh S không còn, mâu thuẫn xảy ra trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc chị D xin ly hôn anh S là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56

Luật hôn nhân và gia đình, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị D xin ly hôn anh S.

[3] *Về con chung:* Tại phiên Tòa hôm nay chị D có nguyện vọng xin được nhận nuôi cháu Phan Thanh Th, sinh ngày 29/11/2015, chị không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, cháu Th hiện nay chưa đủ 36 tháng tuổi và cháu hiện nay do chị D đang trực tiếp nuôi dưỡng, thể hiện theo lời khai trực tiếp của chị D tại phiên tòa, lời khai của anh Phan Thanh S (Bút lục 23), lời khai của bà Trần Thị O là mẹ anh S (Bút lục 21) và tại phiên tòa chị D khai chị có thu nhập hàng tháng trên 7.000.000đồng, Hội đồng xét xử nghĩ nên giao cháu Th cho chị D trực tiếp trông nôm, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với quy định tại khoản 2 và 3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

Anh S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, được quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình. Khi cần thiết chị D, anh S có quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con và khi cần thiết chị D, anh S hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con (Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình).

[4] *Về tài sản chung và nợ chung:* theo lời khai của chị D và anh S (Bút lục 23, 24) vợ chồng anh chị không có tài sản chung, không nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[5] *Về án phí:* Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH chị D phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát ở trên là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nghĩ nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, Điều 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: chị Đồng Thị D được ly hôn anh Phan Thanh S.

Về con chung: Giao cháu Phan Thanh Th, sinh ngày 29/11/2015 cho chị D nuôi dưỡng, chị D không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con.

Anh S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Khi cần thiết chị D, anh S có quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con và khi cần thiết chị D, anh S hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi.

Về tài sản chung, nợ chung: Giữa chị D và anh S không có tài sản chung và không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí dân sự sơ thẩm: chị Đồng Thị D phải nộp 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng chị D đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0002366 ngày 25 tháng 6 năm 2018 của Chi cục Thi hành án huyện B nên được khấu trừ xong.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn chị D có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn anh S vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Q;*
- *VKSND huyện B;*
- *Chi cục THADS huyện B;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Bùi Viết Tiến